

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
FWD Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 24

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam (“Công ty”) là công ty con thuộc – 100% sở hữu của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda), thuộc Tập đoàn FWD, một tập đoàn bảo hiểm nhân thọ Châu Á với hơn 10 triệu khách hàng trên 10 thị trường, bao gồm một số thị trường bảo hiểm phát triển nhanh nhất trên thế giới.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47/GP/KDBH do Bộ Tài chính (“BTC”) cấp vào ngày 23 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 47/GPĐC21/KDBH ngày 15 tháng 2 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn và sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Địa điểm kinh doanh và mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một (1) chi nhánh tại Tầng 20, VCCI Tower, 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội và một (1) văn phòng đại diện tại F.Home Building, 16 Lý Thường Kiệt, Quận Hải Châu, Đà Nẵng và hai mươi tám (28) văn phòng kinh doanh.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đối với báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán,
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng,
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính, và
- ▶ Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Ông Anantharaman Sridharan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2023

B01a-DNNT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)		7.573.989.574.715	6.197.247.898.397
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.354.856.101.809	631.861.109.609
111	1. Tiền		1.204.856.101.809	549.730.623.454
112	2. Các khoản tương đương tiền		150.000.000.000	82.130.486.155
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	4.833.255.397.940	4.563.988.560.048
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.833.255.397.940	4.565.510.833.748
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(1.522.273.700)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	1.352.928.594.294	971.306.207.192
131	1. Phải thu của khách hàng		932.623.917.370	688.101.945.268
131.1	1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		932.623.917.370	688.101.945.268
132	2. Trả trước cho người bán		22.268.874.726	19.284.955.860
133	3. Phải thu nội bộ		42.500.000	5.241.780.581
135	4. Các khoản phải thu khác		502.237.554.448	342.836.592.668
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(104.244.252.250)	(84.159.067.185)
140	IV. Hàng tồn kho		4.358.245.396	4.643.414.337
141	1. Hàng tồn kho		4.358.245.396	4.643.414.337
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.591.235.276	25.448.607.211
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		28.591.235.276	25.448.607.211
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		11.122.616.098.997	11.993.010.061.400
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		259.760.747.991	310.906.422.773
218	1. Phải thu dài hạn khác	7	259.760.747.991	310.906.422.773
218.1	1.1 Ký quỹ bảo hiểm		25.000.000.000	25.000.000.000
218.2	1.2 Phải thu dài hạn khác		234.760.747.991	285.906.422.773
220	II. Tài sản cố định		122.970.519.775	115.905.255.563
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	76.572.998.674	63.377.982.662
222	Nguyên giá		184.872.646.091	168.365.400.944
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(108.299.647.417)	(104.987.418.282)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	46.397.521.101	51.698.192.901
228	Nguyên giá		109.226.396.644	104.370.049.111
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(62.828.875.543)	(52.671.856.210)
230	3. Xây dựng cơ bản dở dang	10	-	829.080.000
250	III. Các khoản đầu tư dài hạn	11	4.125.566.597.093	4.646.920.513.487
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		39.000.000	39.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		4.125.566.597.093	4.646.920.513.487
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(39.000.000)	(39.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.614.318.234.138	6.919.277.869.577
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.614.318.234.138	6.919.277.869.577
270	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		18.696.605.673.712	18.190.257.959.797

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2023

B01a-DNNT

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		6.906.304.537.880	6.570.216.679.499
310	I. Nợ ngắn hạn		2.193.478.181.519	2.282.950.297.783
312	1. Phải trả cho người bán	13	598.649.238.271	576.529.202.860
312.1	1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		585.743.231.147	555.536.317.515
312.2	1.2 Phải trả khác cho người bán		12.906.007.124	20.992.885.345
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.201.283.230	20.758.091.146
315	3. Phải trả nhân viên		56.834.486.583	141.234.019.471
316	4. Chi phí phải trả	15	1.451.838.691.922	1.481.585.282.861
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.1	1.156.168.047	2.992.317.769
319.1	6. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện	16.2	74.798.313.466	59.851.383.676
330	II. Nợ dài hạn		4.712.826.356.361	4.287.266.381.716
337	1. Dự phòng phải trả dài hạn	17	12.392.933.171	11.606.029.798
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	18	4.700.433.423.190	4.275.660.351.918
344.1	2.1 Dự phòng toán học		4.038.179.627.359	3.664.023.813.532
344.2	2.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		247.154.716.848	259.002.359.586
344.3	2.3 Dự phòng bồi thường		231.261.410.771	181.385.533.198
344.4	2.4 Dự phòng chia lãi		174.248.790.827	164.510.134.899
344.5	10.5 Dự phòng đảm bảo cân đối		1.719.796.521	-
344.7	2.5 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		7.869.080.864	6.738.510.703
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	19	11.790.301.135.832	11.620.041.280.298
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu		11.790.301.135.832	11.620.041.280.298
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		18.546.000.000.000	18.546.000.000.000
421	2. (Lỗ) lũy kế		(6.755.698.864.168)	(6.925.958.719.702)
421a	- (Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước		(6.925.958.719.702)	(5.241.959.548.184)
421b	- Lãi/(Lỗ) kỳ này		170.259.855.534	(1.683.999.171.518)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		18.696.605.673.712	18.190.257.959.797

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Cam kết thuê hoạt động (Đồng Việt Nam)	31	194.435.299.787	236,329,453,418

Đinh Thị Quỳnh Giang
Kế toán trưởng

Vương Gia Vũ
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

B02a-DNNT

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.529.611.646.455	2.566.922.723.920
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	357.068.225.781	218.747.313.346
13	3. Thu nhập khác	77.846.417.848	100.172.658.682
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.110.663.634.084)	(1.260.132.099.655)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(14.682.788.511)	(22.780.459.955)
23	6. Chi phí bán hàng	(1.151.342.272.135)	(1.706.380.591.784)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(511.887.150.462)	(444.028.150.732)
25	8. Chi phí khác	(5.690.589.358)	(34.031.950)
50	9. Tổng lãi/ (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 + 20 + 22 + 23 + 24+ 25)	170.259.855.534	(547.512.638.128)
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
60	11. Lãi / (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50+51)	170.259.855.534	(547.512.638.128)

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

B02a-DNNT

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)	20	2.622.682.824.453	2.633.670.708.201
01.1	Phí bảo hiểm gốc	20	2.610.835.181.715	2.676.356.464.878
01.3	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	18,20	11.847.642.738	(42.685.756.677)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	21	(106.519.843.255)	(75.975.873.959)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)		2.516.162.981.198	2.557.694.834.242
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		13.448.665.257	9.227.889.678
04.1	Thu nhập từ hoa hồng nhượng tái		13.448.665.257	9.227.889.678
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		2.529.611.646.455	2.566.922.723.920
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	22	(353.097.839.624)	(252.481.489.186)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22	100.231.881.883	81.514.389.636
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	18,22	(436.620.714.011)	(515.470.871.985)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)	22	(689.486.671.752)	(686.437.971.535)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	23	(421.176.962.332)	(573.694.128.120)
16.1	Chi hoa hồng bảo hiểm		(419.065.032.408)	(571.027.473.714)
16.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(2.111.929.924)	(2.666.654.406)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)		(1.110.663.634.084)	(1.260.132.099.655)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)		1.418.948.012.371	1.306.790.624.264
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	24	357.068.225.781	218.747.313.346
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	25	(14.682.788.511)	(22.780.459.955)
24	15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)		342.385.437.270	195.966.853.391
25	16. Chi phí bán hàng	26	(1.151.342.272.135)	(1.706.380.591.784)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(511.887.150.462)	(444.028.150.732)
30	18. Lãi /(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)		98.104.027.044	(647.651.264.860)

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

B02a-DNNT

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
31	19. Thu nhập khác	28	77.846.417.848	100.172.658.682
32	20. Chi phí khác	28	(5.690.589.358)	(34.031.950)
40	21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		72.155.828.490	100.138.626.732
50	22. Tổng lãi/ (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		170.259.855.534	(547.512.638.128)
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	-
60	24. Lãi / (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)		170.259.855.534	(547.512.638.128)

Đinh Thị Quỳnh Giang
Kế toán trưởng

Vương Gia Vũ
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Anantharaman Sridharan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

B03a-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lãi/(Lỗ) trước thuế TNDN		170.259.855.534	(547.512.638.128)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	8,9	20.491.350.979	16.990.115.326
03	Thay đổi dự phòng và dự phòng nghiệp vụ		528.281.953.197	637.684.194.762
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính		(231.193.747.225)	(302.982.431.762)
08	Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		487.839.412.485	(195.820.759.802)
09	Tăng các khoản phải thu		(305.028.310.314)	(198.945.065.864)
10	Giảm hàng tồn kho		285.168.941	1.568.598.063
11	Tăng các khoản phải trả		(89.472.116.256)	152.401.732.572
12	Giảm chi phí trả trước		301.817.007.371	469.263.491.008
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(262.576.353.900)	(121.901.130.700)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		132.864.808.327	106.566.865.277
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(27.556.615.191)	(39.340.118.819)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(64.925.114.155)	90.397.726.236
23	Tiền chi mua các khoản đầu tư		(6.269.809.846.228)	(4.917.456.092.390)
24	Tiền thu do bán và đáo hạn các khoản đầu tư		6.785.404.608.407	2.759.753.623.385
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		167.017.151.040	295.498.103.361
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		590.130.183.873	(1.811.146.758.227)

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

B03a-DNNT

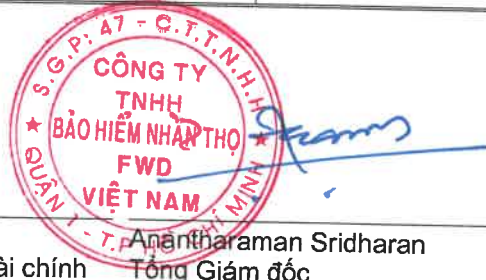
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ góp vốn	19	-	1.585.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	1.585.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		722.994.992.200	(119.579.892.950)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		631.861.109.609	1.084.893.587.723
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	4	1.354.856.101.809	965.313.694.773



Đinh Thị Quỳnh Giang
Kế toán trưởng



Vương Gia Vũ
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Anantharaman Sridharan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DNNT

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam (“Công ty”) là công ty con thuộc – 100% sở hữu của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda), thuộc Tập đoàn FWD, một tập đoàn bảo hiểm nhân thọ Châu Á với hơn 10 triệu khách hàng trên 10 thị trường, bao gồm một số thị trường bảo hiểm phát triển nhanh nhất trên thế giới.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47/GP/KDBH do Bộ Tài chính (“BTC”) cấp vào ngày 23 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 47/GPĐC21/KDBH ngày 15 tháng 2 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn và sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 18.546 tỷ VND (tại 31 tháng 12 năm 2022: 18.546 tỷ VND).

Địa điểm kinh doanh và mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một (1) chi nhánh tại Tầng 20, VCCI Tower, 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội, một (1) văn phòng đại diện tại F. Home Building, 16 Lý Thường Kiệt, Quận Hải Châu, Đà Nẵng và hai mươi tám (28) văn phòng kinh doanh.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của công ty tại 30 tháng 06 năm 2023 là 540 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 551 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 11.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày phù hợp với Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1),
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2),
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3),
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4), và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DNNT

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm (bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6).

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng VND	1.195.413.817.514	528.824.139.480
Các khoản tương đương tiền (*) VND	150.000.000.000	82.130.486.155
Tiền đang chuyển	9.442.284.295	20.906.483.974
	1.354.856.101.809	631.861.109.609

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba (3) tháng với mức lãi suất 5,50%/năm.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DNNT

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Chứng chỉ Quỹ	80.685.971.687	40.688.073.700
Tiền gửi ngắn hạn (i)	4.231.497.162.705	4.056.480.981.798
Trái phiếu Chính phủ (ii)	-	4.405.961.716
Các khoản đầu tư thuộc quỹ liên kết đơn vị	462.097.193.116	414.601.103.421
<i>Tiền gửi ngắn hạn</i>	54.417.694.275	77.705.000.040
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	262.576.353.900	226.436.576.200
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	145.103.144.941	110.459.527.181
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (iii)	58.975.070.432	49.334.713.113
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(1.522.273.700)
	4.833.255.397.940	4.563.988.560.048

- (i) Tiền gửi ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và có thời gian đáo hạn còn lại dưới một (1) năm tại thời điểm báo cáo với mức lãi suất từ 5,80%/năm đến 11,50%/năm.
- (ii) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn gốc là mười (10) năm với mức lãi suất từ 9,10%/năm.

30/06/2023		31/12/2022	
Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND
-	-	44.055	4.405.961.716

- (iii) Lãi suất trung bình của các khoản đóng phí tự động và tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng là 10%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu của khách hàng	932.623.917.370	688.101.945.268
Phí bảo hiểm phải thu	646.529.378.648	502.239.288.430
<i>Từ khách hàng</i>	641.956.441.651	491.680.974.533
<i>Từ người thu hộ</i>	4.572.936.997	10.558.313.897
Phải thu từ hoạt động nhượng tái	286.094.538.722	185.862.656.838
Trả trước cho người bán	22.268.874.726	19.284.955.860
Phải thu nội bộ	42.500.000	5.241.780.581
Các khoản phải thu khác	502.237.554.448	342.836.592.668
Phải thu đại lý	171.417.611.648	141.538.755.776
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư	327.845.867.365	199.263.168.661
Phải thu cổ tức	1.079.018.600	435.920.000
Lãi dự thu từ tạm ứng từ giá trị hoàn lại	1.853.366.202	1.386.509.251
Phải thu khác	41.690.633	212.238.980
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(104.244.252.250)	(84.159.067.185)
	1.352.928.594.294	971.306.207.192

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DNNT

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Ký quỹ bảo hiểm (i)	25.000.000.000	25.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	234.760.747.991	285.906.422.773
<i>Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư</i>	58.826.775.274	113.510.716.056
<i>Cho vay công ty liên kết</i>	149.895.994.286	149.895.994.286
<i>Đặt cọc thuê văn phòng</i>	20.636.298.931	20.578.032.931
<i>Ký quỹ, ký cược khác</i>	5.401.679.500	1.921.679.500
	259.760.747.991	310.906.422.773

(i) Đây là khoản tiền ký quỹ được trích ít nhất 2% trên vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy tính và các thiết bị khác VND</i>	<i>Nội thất và chi phí lắp đặt VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2023	119.836.480.872	48.528.920.072	168.365.400.944
Mua trong kỳ	11.875.032.627	11.654.315.031	23.529.347.658
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Thanh lý	(71.957.298)	(6.950.145.213)	(7.022.102.511)
Tại ngày 30/06/2023	131.639.556.201	53.233.089.899	184.872.646.091
<i>Trong đó: đã khấu hao hết</i>	56.382.893.799	18.009.431.337	74.392.325.136
Khấu hao lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2023	(74.120.514.031)	(30.866.904.251)	(104.987.418.282)
Khấu hao trong kỳ	(7.329.484.364)	(3.004.847.283)	(10.334.331.646)
Thanh lý	71.957.298	6.950.145.213	7.022.102.511
Tại ngày 30/06/2023	(81.378.041.096)	(26.921.606.321)	(108.299.647.417)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2023	45.715.966.841	17.662.015.821	63.377.982.662
Tại ngày 30/06/2023	50.261.515.104	26.311.483.569	76.572.998.674

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DNNT

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2023	104.370.049.111
Mua trong kỳ	4.027.267.533
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	829.080.000
Tại ngày 30/06/2023	<u>109.226.396.644</u>
<i>Trong đó: đã hao mòn hết</i>	<i>18.743.103.400</i>
Hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2023	(52.671.856.210)
Hao mòn trong kỳ	(10.157.019.333)
Tại ngày 30/06/2023	<u>(62.828.875.543)</u>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2023	<u>51.698.192.901</u>
Tại ngày 30/06/2023	<u>46.397.521.101</u>

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<i>30/06/2023 VND</i>	<i>31/12/2022 VND</i>
Phần mềm máy tính	-	829.080.000
	-	<u>829.080.000</u>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>30/06/2023 VND</i>	<i>31/12/2022 VND</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.806.832.649.756	2.545.327.353.947
Trái phiếu, bao gồm:	2.318.733.947.337	2.101.593.159.540
<i>Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh (ii)</i>	818.733.947.337	601.593.159.540
<i>Trái phiếu doanh nghiệp (iii)</i>	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (iv)	39.000.000	39.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(39.000.000)	(39.000.000)
	<u>4.125.566.597.093</u>	<u>4.646.920.513.487</u>

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ hơn một (1) năm đến bốn (4) năm và được hưởng lãi suất từ 6,00%/năm đến 11,00%/năm.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DNNT

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh có thời hạn từ bảy (7) năm đến ba mươi (30) năm với mức lãi suất từ 2,70%/năm đến 8,80%/năm. Lãi được trả vào ngày định kỳ trả lãi hàng năm. Chi tiết các trái phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh	30/06/2023		31/12/2022	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND
	7.655.000	818.733.947.341	5.485.000	601.593.159.540

(iii) Trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn từ năm (5) đến mười lăm (15) năm với mức lãi suất từ 3,75%/năm đến 7,93%/năm. Tùy từng loại trái phiếu, tiền lãi được trả vào ngày định kỳ trả lãi mỗi ba (3) tháng hoặc mỗi sáu (6) tháng hoặc mỗi mười hai (12) tháng tính từ ngày phát hành. Chi tiết các trái phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

Trái phiếu doanh nghiệp	30/06/2023		31/12/2022	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND
	1.500	1.500.000.000.000	1.500	1.500.000.000.000

(iv) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2023			31/12/2022		
	Tỷ lệ vốn năm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số vốn góp VND	Tỷ lệ vốn năm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số vốn góp VND
Công ty TNHH Financial Wealth Management	19,5	19,5	39.000.000	19,5	19,5	39.000.000

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 quy định về kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Công ty đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty TNHH Financial Wealth Management thể hiện qua các biểu hiện sau:

- Có đại diện trong Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty liên kết;
- Có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của công ty liên kết.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí khai thác bảo hiểm	6.598.724.773.440	6.901.598.837.367
Chi phí thiết bị văn phòng	12.059.652.012	12.761.254.106
Chi phí trả trước khác	3.533.808.686	4.917.778.104
	6.614.318.234.138	6.919.277.869.577

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DNNT

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	243.583.259.683	313.588.630.965
Phải trả nhượng tái bảo hiểm	248.614.473.177	155.659.964.663
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	91.415.729.821	86.287.721.887
Phải trả nhà cung cấp	15.035.775.590	20.992.885.345
	598.649.238.271	576.529.202.860

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	17.007.533.860	83.514.998.177	(94.620.791.027)	5.901.741.010
Thuế thu nhập cá nhân – đại lý	3.750.557.286	11.559.144.950	(15.309.702.236)	-
Các loại thuế khác	-	23.895.509.511	(19.595.967.291)	4.299.542.220
	20.758.091.146	118.969.652.638	(129.526.460.554)	10.201.283.230

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí cho kênh phân phối	773.235.235.969	1.370.854.817.950
Chi phí nhân viên	45.768.997.477	30.726.676.214
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	22.942.142.267	6.313.078.219
Chi phí hoạt động khác	53.892.316.208	73.690.710.478
Vốn điều lệ bổ sung chờ giấy phép	556.000.000.000	-
	1.451.838.691.922	1.481.585.282.861

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC VÀ DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Ký quỹ của đại lý	287.000.001	945.000.001
Phí dịch vụ chuyên môn	439.999.998	528.000.000
Bảo hiểm xã hội	-	2.619.303
Khác	429.168.048	1.516.698.465
	1.156.168.047	2.992.317.769

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DNNT

16.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Phí bảo hiểm tạm thu	58.637.725.301	46.898.096.275
Phí bảo hiểm nhận trước	16.160.588.165	12.953.287.401
	74.798.313.466	59.851.383.676

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện dự phòng phải trả dài hạn cho chi phí sửa chữa các văn phòng đi thuê, chi phí này sẽ phát sinh nhằm khôi phục văn phòng về nguyên trạng ban đầu khi hợp đồng thuê chấm dứt.

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2022 VND	Thay đổi trong kỳ VND	30/06/2023 VND
Dự phòng toán học (*)	3.664.023.813.532	374.155.813.827	4.038.179.627.359
Dự phòng chia lãi	164.510.134.899	9.738.655.928	174.248.790.827
Dự phòng phí chưa được hưởng	259.002.359.586	(11.847.642.738)	247.154.716.848
Dự phòng bồi thường (**)	181.385.533.198	49.875.877.573	231.261.410.771
Dự phòng đảm bảo cân đối	-	1.719.796.521	1.719.796.521
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	6.738.510.703	1.130.570.161	7.869.080.864
	4.275.660.351.918	424.773.071.272	4.700.433.423.190

(*) Thay đổi dự phòng toán học như sau:

	31/12/2022 VND	Trích lập dự phòng trong kỳ VND	30/06/2023 VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thống	1.214.564.246.348	(33.352.387.990)	1.181.211.858.358
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung	2.157.611.972.079	431.287.470.854	2.588.899.442.933
<i>Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung</i>	787.828.343.552	291.341.788.269	1.079.170.131.821
<i>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i>	1.369.783.628.527	139.945.682.585	1.509.729.311.112
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết đơn vị	291.847.595.105	(23.779.269.037)	268.068.326.068
	3.664.023.813.532	374.155.813.827	4.038.179.627.359

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DNNT

(**) Thay đổi dự phòng bồi thường như sau:

	31/12/2022 VND	<i>Trích lập dự phòng trong kỳ</i> VND	30/06/2023 VND
Dự phòng cho các tổn thất đã yêu cầu nhưng chưa giải quyết	120.756.792.989	49.076.267.192	169.833.060.181
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	60.628.740.209	799.610.381	61.428.350.590
	181.385.533.198	49.875.877.573	231.261.410.771

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn điều lệ đã góp</i> VND	<i>Lãi/ (Lỗ) lũy kế</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Năm trước			
Số dư tại ngày 01/01/2022	16.961.000.000.000	(5.241.959.548.184)	11.719.040.451.816
Tăng vốn trong năm	1.585.000.000.000	-	1.585.000.000.000
Lỗ trong năm	-	(1.683.999.171.518)	(1.683.999.171.518)
Số dư tại ngày 31/12/2022	18.546.000.000.000	(6.925.958.719.702)	11.620.041.280.298
Năm nay			
Số dư tại ngày 01/01/2023	18.546.000.000.000	(6.925.958.719.702)	11.620.041.280.298
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	170.259.855.534	170.259.855.534
Số dư tại ngày 30/06/2023	18.546.000.000.000	(6.755.698.864.168)	11.790.301.135.832

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	2.610.835.181.715	2.676.356.464.878
<i>Bảo hiểm Liên kết chung</i>	1.735.422.849.836	1.783.664.015.451
<i>Bảo hiểm Hỗn hợp</i>	93.732.754.273	103.323.608.087
<i>Bảo hiểm Bỏ trợ</i>	491.654.000.327	492.526.185.635
<i>Bảo hiểm Sức khỏe</i>	22.868.061.187	14.807.807.000
<i>Bảo hiểm Tử kỳ</i>	14.453.813.700	13.564.598.300
<i>Bảo hiểm Liên kết đơn vị</i>	252.670.970.738	268.419.850.485
<i>Bảo hiểm Trộn đời</i>	32.731.654	50.399.920
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	11.847.642.738	(42.685.756.677)
	2.622.682.824.453	2.633.670.708.201

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DNNT

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Bảo hiểm Hỗn hợp	2.285.674.336	2.795.520.224
Bảo hiểm Bổ trợ	62.314.493.208	47.680.379.320
Bảo hiểm Liên kết chung	28.248.840.020	20.161.699.317
Bảo hiểm Sức khỏe	3.944.276.292	3.052.567.056
Bảo hiểm Tử kỳ	1.778.701.998	1.411.927.481
Bảo hiểm liên kết đơn vị	7.947.142.820	873.550.979
Bảo hiểm Trọn đời	714.581	229.582
	106.519.843.255	75.975.873.959

22. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	353.097.839.624	252.481.489.186
<i>Bảo hiểm Hỗn hợp</i>	<i>27.314.080.539</i>	<i>31.259.928.902</i>
<i>Bảo hiểm Bổ trợ</i>	<i>140.920.867.551</i>	<i>99.382.617.080</i>
<i>Bảo hiểm Liên kết chung</i>	<i>164.853.982.701</i>	<i>98.173.976.378</i>
<i>Bảo hiểm Sức khỏe</i>	<i>4.851.306.120</i>	<i>8.261.732.207</i>
<i>Bảo hiểm Tử kỳ</i>	<i>3.112.468.400</i>	<i>610.125.800</i>
<i>Bảo hiểm liên kết đơn vị</i>	<i>12.045.134.313</i>	<i>14.780.158.978</i>
<i>Bảo hiểm Trọn đời</i>	<i>-</i>	<i>12.949.841</i>
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(100.231.881.883)	(81.514.389.636)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	436.620.714.011	515.470.871.985
	689.486.671.752	686.437.971.535

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	419.065.032.408	571.027.473.714
Chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	976.949.325
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	299.899.726	192.116.635
Chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc	1.812.030.198	1.497.588.446
	421.176.962.332	573.694.128.120

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DNNT

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Lãi thu từ tiền gửi	221.528.060.719	155.901.102.544
Lãi thu từ đầu tư trái phiếu	70.445.517.940	55.446.736.273
Doanh thu từ các quỹ liên kết đơn vị		
<i>Lãi thu từ tiền gửi</i>	1.982.068.587	390.266.516
<i>Lãi thu từ đầu tư trái phiếu</i>	7.579.796.486	2.919.231.125
<i>Lãi do đánh giá lại các khoản đầu tư</i>	45.785.411.894	-
<i>Lãi thu từ bán cổ phiếu</i>	3.735.119.376	1.251.302.393
<i>Cổ tức</i>	2.822.574.600	667.078.000
Lãi thu từ tạm ứng từ giá trị hoàn lại	1.913.652.041	1.232.622.844
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.276.024.138	938.973.651
	357.068.225.781	218.747.313.346

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Chi phí từ các quỹ liên kết đơn vị		
<i>Lỗ đánh giá lại khoản đầu tư quỹ liên kết đơn vị chưa thực hiện</i>	-	9.040.714.842
<i>Lỗ từ bán trái phiếu và cổ phiếu</i>	11.750.363.359	11.150.304.656
Phí ủy thác và phí quản lý	3.031.822.633	1.211.446.846
Phân bổ phụ trội của trái phiếu	590.943.920	662.834.136
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.522.273.700)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	831.932.299	715.159.475
	14.682.788.511	22.780.459.955

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Chi cho các kênh phân phối	675.868.807.216	1.199.120.152.109
Chi phí quảng cáo bán hàng	437.940.420.064	454.062.171.739
Chi phí thuê, bảo dưỡng văn phòng và công cụ dụng cụ	9.419.701.446	8.250.152.434
Đào tạo và tuyển dụng đại lý	3.623.251.730	6.020.599.640
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.973.768.887	1.688.487.125
Chi phí khác	21.516.322.792	37.239.028.737
	1.151.342.272.135	1.706.380.591.784

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DNNT

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Chi phí nhân viên	339.336.806.138	306.729.240.200
Chi phí thuê, bảo dưỡng văn phòng và công cụ dụng cụ	73.090.251.247	50.556.320.188
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	17.517.582.096	15.174.550.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.577.484.422	15.811.580.401
Phí ngân hàng	14.176.815.773	16.478.864.297
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	20.085.185.066	16.836.822.744
Chi phí công tác	5.826.204.109	4.561.371.976
Chi phí khác	17.276.821.611	17.879.400.669
	511.887.150.462	444.028.150.732

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Thu nhập khác	77.846.417.848	100.172.658.682
Thu nhập từ đại lý	10.284.513.998	8.435.038.781
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	26.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng hợp tác	64.925.114.155	90.397.726.236
Thu nhập khác	2.610.789.695	1.339.893.665
Chi phí khác	(5.690.589.358)	(34.031.950)
Chi phí truy thu thuế và lãi chậm nộp	(5.661.256.588)	-
Chi phí khác	(29.332.770)	(34.031.950)
	72.155.828.489	100.138.626.731

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2022: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế và theo tờ khai quyết toán thuế cuối cùng do khác biệt về thời điểm.

29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DNNT

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN của Công ty và kết quả của lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Lãi /(Lỗ) trước thuế	170.259.855.534	(547.512.638.128)
Các khoản điều chỉnh tăng	897.861.386.038	1.143.290.681.938
Chi phí trích trước	897.725.156.038	1.143.088.402.691
Chi phí không được khấu trừ	136.230.000	202.279.247
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.379.102.217.161)	(817.685.000.977)
Chi phí trích trước năm trước	(1.379.102.217.161)	(817.685.000.977)
Thu nhập từ cổ tức	-	-
Lỗ tính thuế ước tính	(310.980.975.589)	(221.906.957.167)
Lỗ hiện hành sau thuế được chuyển sang năm sau	310.980.975.589	221.906.957.167
Chi phí thuế TNDN	-	-

Công ty không trích lập dự phòng thuế TNDN hiện hành do Công ty phát sinh lỗ thuần trong năm.

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các nghiệp vụ quan trọng với bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited	Công ty mẹ	Góp vốn	556.000.000.000	1.585.000.000.000
Công ty TNHH Financial Wealth Management	Công ty liên kết	Góp vốn Cho vay Thanh toán theo Hợp đồng Phân phối	- - 24.540.200.908	- 82.039.994.286 134.135.717.732
FWD Group Management Holdings Limited	Công ty liên quan	Thu chi hộ	1.099.311.000	5.022.010.581
Valdimir Pte., Ltd	Công ty liên quan	Phí nhượng quyền Thu chi hộ	11.384.239.105 -	3.921.749.714 (470.610.300)
FWD Group Limited	Công ty liên quan	Thu chi hộ	(7.984.299.569)	(12.089.928.332)
FWD Limited	Công ty liên quan	Thu chi hộ	(7.436.546.795)	(2.362.679.282)

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DNNT

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm Phải thu/(Phải trả) VND</i>	<i>Số đầu năm Phải thu/(Phải trả) VND</i>
FWD Group Management Holdings Limited	Công ty liên quan	Thu chi hộ	42.500.000	5.241.780.581
Công ty TNHH Financial Wealth Management	Công ty liên kết	Vốn góp Cho vay Phải thu theo Hợp đồng Phân Phối	39.000.000 149.895.994.286 37.984.202.843	39.000.000 149.895.994.286 13.444.001.936
FWD Life Insurance Corporation (PHP)	Công ty liên quan	Thu chi hộ	(9.762.303)	(9.818.182)
Valdimir Pte., Ltd	Công ty liên quan	Phí nhượng quyền Thu chi hộ	(11.384.239.105) -	(17.973.843.250) -
FWD Limited	Công ty liên quan	Thu chi hộ	(18.050.637.048)	(10.561.773.858)
FWD Group Limited	Công ty liên quan	Thu chi hộ	(20.133.476.760)	(12.089.928.332)

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>30/06/2023 VND</i>	<i>31/12/2022 VND</i>
Dưới 1 năm	77.158.839.459	81.153.333.448
Từ 1 - 5 năm	117.276.460.328	155.176.119.970
	194.435.299.787	236.329.453.418

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DNNT

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Đinh Thị Quỳnh Giang
Kế toán trưởng



Vương Gia Vũ
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Anantharaman Sridharan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

